

BẢN THUYẾT MINH
VỀ DỰ ÁN LUẬT TỔ CHỨC QUỐC HỘI (SỬA ĐỔI)

Kính gửi: Các vị đại biểu Quốc hội,

Thực hiện Nghị quyết số 20/2011/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2011 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội nhiệm kỳ khóa XIII, ngày 30 tháng 12 năm 2011, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 430/NQ-UBTVQH13 về việc thành lập Ban soạn thảo Luật tổ chức Quốc hội (sửa đổi) và tổ chức tổng kết việc thực hiện Luật tổ chức Quốc hội năm 2001 (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2007). Trên cơ sở kết quả tổng kết việc thi hành Luật tổ chức Quốc hội năm 2001 và ý kiến của các cơ quan, tổ chức hữu quan, các chuyên gia, các nhà khoa học, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã khẩn trương xây dựng dự thảo Luật tổ chức Quốc hội (sửa đổi) và các báo cáo, tờ trình liên quan.

Ủy ban thường vụ Quốc hội xin báo cáo thuyết minh chi tiết về bố cục và từng nội dung quy định cụ thể của dự thảo Luật tổ chức Quốc hội (sửa đổi) như sau:

A. VỀ BỐ CỤC CỦA DỰ THẢO LUẬT

Dự thảo Luật tổ chức Quốc hội (sửa đổi) gồm 6 chương với 134 điều, các điều luật đều được đặt tên để tiện cho việc theo dõi; cụ thể như sau:

- **Chương I - Vị trí, chức năng, nhiệm vụ của Quốc hội; hoạt động của Quốc hội và kỳ họp Quốc hội** (từ Điều 1 đến Điều 38) gồm 3 mục quy định về vị trí, tính chất, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nhiệm kỳ, nguyên tắc hoạt động của Quốc hội, hoạt động của Quốc hội và kỳ họp Quốc hội trên cơ sở các quy định tại Chương I và Chương V của Luật hiện hành và một số quy định trong Nội quy kỳ họp Quốc hội.

- **Chương II - Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội** (từ Điều 39 đến Điều 67) gồm 4 mục quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội.

- **Chương III - Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội** (từ Điều 68 đến Điều 107) gồm 3 mục quy định về vị trí, tính chất, cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, xác

định cụ thể về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban trong Luật; bổ sung quy định cụ thể về các hình thức hoạt động của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội như hoạt động thẩm tra, hoạt động giám sát, hoạt động giải trình, kiến nghị....

- **Chương IV - Đại biểu Quốc hội** (từ Điều 108 đến Điều 128) quy định các nội dung liên quan đến đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội như quyền hạn, trách nhiệm của đại biểu Quốc hội, số lượng đại biểu Quốc hội chuyên trách, bảo đảm điều kiện làm việc đối với đại biểu Quốc hội.

- **Chương V - Các cơ quan thuộc Quốc hội** (từ Điều 129 đến Điều 133) quy định về Văn phòng Quốc hội, Ban công tác đại biểu, Viện nghiên cứu lập pháp và kinh phí hoạt động của Quốc hội. Đây là những thiết chế mới được luật hóa để tạo cơ sở pháp lý cho việc hỗ trợ hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội trong các lĩnh vực công tác.

- **Chương VI - Điều khoản thi hành**, gồm 01 điều (Điều 134) quy định về hiệu lực thi hành và các văn bản bị bãi bỏ.

B. VỀ NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA DỰ THẢO LUẬT

I. VỀ VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, NHIỆM KỶ CỦA QUỐC HỘI, HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC HỘI, KỶ HỌP QUỐC HỘI (CHƯƠNG I)

Chương I gồm 3 mục với 38 điều quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội; các hoạt động của Quốc hội nhằm thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định; kỳ họp Quốc hội. Như vậy, so với Chương I của Luật hiện hành, Chương I của dự thảo Luật đã có sự thay đổi về tên gọi, bố cục, đồng thời, các nội dung về hoạt động của Quốc hội, kỳ họp Quốc hội (thuộc Chương V của Luật hiện hành) và một số quy định trong Nội quy kỳ họp Quốc hội cũng được đưa vào Chương này nhằm tạo tính chỉnh thể trong việc thể hiện vị trí, chức năng của Quốc hội với tư cách là một cơ quan làm việc theo chế độ hội nghị, giúp cho đại biểu Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội thuận tiện hơn trong quá trình thực hiện. Tuy nhiên, các quy định này chủ yếu xác định về trách nhiệm, thẩm quyền của các cơ quan mà không quy định cụ thể về trình tự, thủ tục thực hiện.

1. Vị trí của Quốc hội (Điều 1)

Điều 1 của dự thảo Luật tiếp tục khẳng định vị trí của Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam như quy định của Hiến pháp và Luật hiện hành.

2. Về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội (Điều 2)

Quy định về chức năng của Quốc hội được sửa đổi theo hướng ngắn gọn, phù hợp với quy định tại Điều 69 của Hiến pháp, cụ thể là: Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước

và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước. Nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội được dẫn chiếu tới Điều 70 của Hiến pháp nhằm tránh trùng lặp.

3. Nhiệm kỳ Quốc hội (Điều 3)

Nội dung Điều này kế thừa phần lớn quy định về nhiệm kỳ Quốc hội tại Điều 3 của Luật hiện hành, đồng thời bổ sung một số nội dung mới theo quy định của Hiến pháp, cụ thể như sau:

Một là, quy định về thời hạn bầu Quốc hội khóa mới khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, theo đó, chậm nhất là 60 ngày trước khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Quốc hội khóa mới phải được bầu xong.

Hai là, xác định rõ Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan có quyền đề nghị Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ; đồng thời, quy định việc kéo dài nhiệm kỳ của một khóa Quốc hội không được quá 12 tháng, trừ trường hợp có chiến tranh.

4. Sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân vào hoạt động của Quốc hội (Điều 4)

Quy định của Luật hiện hành về sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân vào hoạt động của Quốc hội là nguyên tắc đã được khẳng định và phát huy tác dụng trong thực tiễn, do vậy, tiếp tục được kế thừa trong dự thảo Luật, đồng thời, tại đoạn 2 của Điều này bổ sung thêm “Ủy ban thường vụ Quốc hội” cho đầy đủ hơn và chỉnh lý kỹ thuật như sau: “Cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm tạo điều kiện để Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các đại biểu Quốc hội thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn”.

5. Nguyên tắc hoạt động của Quốc hội (Điều 5)

Điều về nguyên tắc hoạt động của Quốc hội được xây dựng trên cơ sở kế thừa nội dung tại Điều 4 của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành. Theo đó, tiếp tục khẳng định nguyên tắc làm việc của Quốc hội là làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số và hiệu quả hoạt động của Quốc hội được bảo đảm bằng hiệu quả của các kỳ họp của Quốc hội, hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội và các đại biểu Quốc hội.

6. Bầu Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội (Điều 6)

Điều này tiếp tục kế thừa quy định tại Điều 80 của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành về việc bầu Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa. Theo đó, Quốc hội bầu Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội trong số các đại biểu Quốc hội theo danh sách đề cử chức vụ từng người do Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa trước giới thiệu.

Đồng thời, trong Điều này bổ sung quy định về việc bầu Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội tại các kỳ họp sau kỳ họp thứ nhất trên cơ sở kế thừa nội dung tại Điều 90 của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành; bổ sung nội dung đã được quy định trong Hiến pháp về việc Chủ tịch Quốc hội tuyên thệ trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp sau khi được bầu.

7. Bầu Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước (Điều 7)

Tiếp tục kế thừa quy định tại Điều 81 của Luật tổ chức Quốc hội, Điều này quy định về việc Quốc hội bầu Chủ tịch nước trong số các đại biểu Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội giới thiệu; về việc Quốc hội bầu Phó Chủ tịch nước trong số các đại biểu Quốc hội theo đề nghị của Chủ tịch nước. Đồng thời, bổ sung quy định mới trong Hiến pháp về việc Chủ tịch nước tuyên thệ trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp sau khi được bầu.

8. Bầu Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội, Tổng thư ký Quốc hội (Điều 8)

Theo quy định mới của Hiến pháp, Quốc hội chỉ bầu Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban trong số các đại biểu Quốc hội theo đề nghị của Chủ tịch Quốc hội mà không bầu Phó Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Phó chủ nhiệm Ủy ban và các Ủy viên Hội đồng dân tộc, Ủy ban thành viên Hội đồng, Ủy ban như Hiến pháp năm 1992 và Điều 81, Điều 82 của Luật tổ chức hiện hành Luật tổ chức Quốc hội hiện hành. Theo đó, dự thảo Luật lần này cũng chỉ quy định về việc bầu Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội.

Đồng thời, trong Điều này cũng bổ sung quy định về việc Quốc hội bầu Tổng thư ký Quốc hội. Tổng thư ký Quốc hội là Trưởng Đoàn thư ký kỳ họp. Chức năng, nhiệm vụ của Tổng thư ký Quốc hội được quy định tại Điều 37 về Đoàn thư ký Quốc hội.

9. Bầu Thủ tướng Chính phủ, phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm thành viên Chính phủ (Điều 9)

Tiếp tục kế thừa quy định tại Điều 84 của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành, Điều này quy định về việc Quốc hội bầu Thủ tướng Chính phủ trong số các đại biểu Quốc hội do Chủ tịch nước giới thiệu; về việc Quốc hội phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm các Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ theo danh sách đề cử chức vụ từng người.

Đồng thời, trong Điều này bổ sung quy định mới trong Hiến pháp về việc Thủ tướng Chính phủ tuyên thệ trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp sau khi được bầu.

10. Bầu Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Điều 10)

Tiếp tục kế thừa quy định tại Điều 85 của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành, Điều này quy định về việc Quốc hội bầu Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo đề nghị của Chủ tịch nước.

Đồng thời, cũng tương tự như đối với một số chức danh được Quốc hội bầu, trong nội dung Điều này bổ sung quy định mới trong Hiến pháp về việc Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tuyên thệ trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp sau khi được Quốc hội bầu.

11. Bầu Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước (Điều 11)

Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia và Tổng Kiểm toán nhà nước là hai chức danh mới được bổ sung trong Hiến pháp. Thể chế hóa quy định của Hiến pháp, trong dự thảo Luật tổ chức Quốc hội bổ sung quy định mới về việc bầu hai chức danh này theo hướng Quốc hội bầu Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, Tổng Kiểm toán nhà nước theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

12. Phê chuẩn một số chức danh khác (Điều 12)

Trên cơ sở thể chế hóa quy định Hiến pháp mới về việc Quốc hội phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh, phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng bầu cử quốc gia, phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, dự thảo Luật bổ sung mới Điều 12 quy định về vấn đề này.

13. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, phê chuẩn đề nghị miễn nhiệm, cách chức người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn (Điều 13)

Trên cơ sở kế thừa quy định tại 89 của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành, trong Điều này quy định về việc miễn nhiệm, bãi nhiệm, phê chuẩn đề nghị miễn nhiệm, cách chức người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn. Theo đó, Quốc hội miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc phê chuẩn đề nghị miễn nhiệm, cách chức người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm quy định tại các điều từ Điều 6 đến Điều 12 của Luật theo đề nghị của cơ quan hoặc người đã đề nghị để bầu hoặc đề nghị bổ nhiệm các chức vụ đó.

14. Việc từ chức của người được Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn (Điều 14)

Trên cơ sở kế thừa toàn bộ nội dung của Điều 81 Luật tổ chức Quốc hội hiện hành, Điều này quy định về việc từ chức của người được Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

Đồng thời, luật hóa nội dung tại Điều 32 của Nội quy kỳ họp Quốc hội, trong Điều này bổ sung một khoản quy định cụ thể về việc gửi đơn xin từ chức và tiến hành việc từ chức. Theo đó, đơn xin từ chức được gửi đến cơ quan hoặc người đã giới thiệu để Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn việc bổ nhiệm chức vụ đó. Cơ quan hoặc người đã đề nghị để Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn việc bổ nhiệm

trình Quốc hội miễn nhiệm hoặc phê chuẩn việc miễn nhiệm tại kỳ họp Quốc hội gần nhất.

15. Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp (Điều 15)

Thể chế hóa quy định mới tại Điều 120 của Hiến pháp về việc làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp, dự thảo Luật bổ sung một điều mới quy định về việc quyết định sửa Hiến pháp, Ủy ban dự thảo sửa đổi Hiến pháp và thủ tục thông qua Hiến pháp. Theo đó, quy định cụ thể chủ thể có quyền đề nghị làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp; Quốc hội quyết định thành lập, thành phần, số lượng thành viên, nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban dự thảo sửa đổi Hiến pháp; việc biểu quyết thông qua Hiến pháp và việc Quốc hội quyết định trưng cầu ý dân về Hiến pháp.

16. Làm luật và sửa đổi luật (Điều 16)

Điều này, được xây dựng trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 72 và Điều 73 của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành về việc các dự án luật trình ra trước Quốc hội phải được thẩm tra; việc xem xét thông qua các dự án luật có thể thực hiện tại một hoặc nhiều kỳ họp; việc giải trình tiếp thu, chỉnh lý dự án do Ủy ban thường vụ Quốc hội chỉ đạo.

Trong Điều này bổ sung làm rõ nội dung phải được Quốc hội quy định bằng luật, đó là các vấn đề cơ bản thuộc lĩnh vực kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, dân tộc, tôn giáo, văn hoá, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, môi trường, đối ngoại, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, quyền và nghĩa vụ của công dân; bổ sung quy định về dự án luật do Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trình thì Quốc hội quyết định cơ quan thẩm tra hoặc thành lập Ủy ban lâm thời để thẩm tra dự án luật đó; bổ sung làm rõ người đại diện của Ủy ban thường vụ Quốc hội sẽ là người báo cáo trước Quốc hội về việc giải trình tiếp thu ý kiến đại biểu.

17. Nghị quyết của Quốc hội (Điều 17)

Đây là một Điều mới được bổ sung quy định cụ thể về những nội dung được Quốc hội quyết định bằng việc ban hành Nghị quyết để quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; quyết định chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia, đối ngoại; phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; quyết định việc thành lập, bãi bỏ bộ, cơ quan ngang bộ của Chính phủ, cơ quan khác theo quy định của Hiến pháp và luật; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; bãi bỏ văn bản trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội; tuyên bố, bãi bỏ tình trạng chiến tranh; phê chuẩn, quyết định gia nhập, chấm dứt hiệu lực của điều

ước quốc tế và quyết định các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Quốc hội; quy định thẩm quyền của các cơ quan trong việc thẩm tra, cho ý kiến về dự thảo Nghị quyết trước khi trình ra Quốc hội.

18. Hoạt động giám sát của Quốc hội (Điều 18)

Hiến pháp và Luật tổ chức Quốc hội hiện hành đã quy định về thẩm quyền giám sát của Quốc hội. Tuy nhiên, Luật tổ chức Quốc hội hiện hành mới chỉ quy định một phần nhỏ trong hoạt động giám sát đó là về việc xem xét, thảo luận báo cáo công tác của các một số cơ quan tại kỳ họp thứ nhất và các kỳ họp sau của Quốc hội. Cụ thể hóa quy định của Hiến pháp, trên cơ sở tổng kết thực hiện hoạt động của Quốc hội và nội dung của Luật hoạt động giám sát của Quốc hội, trong dự thảo Luật này bổ sung một điều mới quy định về thẩm quyền giám sát của Quốc hội, nội dung giám sát của Quốc hội, các hoạt động giám sát của Quốc hội, hệ quả của hoạt động giám sát của Quốc hội.

19. Quyết định các vấn đề về kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước (Điều 19)

Kế thừa quy định của Điều 74 của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành, đồng thời, sửa đổi, bổ sung một số nội dung cho phù hợp với quy định mới của Hiến pháp 1992 trong việc quyết định các vấn đề kinh tế - xã hội và ngân sách nhà nước. Dự thảo Luật tổ chức Quốc hội lần này sửa đổi nhiệm vụ theo hướng: Quốc hội quyết định mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và hàng năm của đất nước; chính sách cơ bản về tài chính, tiền tệ quốc gia; phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương; quyết định mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương trên cơ sở dự án kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước do Chính phủ trình.

Đồng thời, tại Điều này bổ sung quy định về trường hợp dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương năm sau chưa được Quốc hội quyết định hoặc quá trình thực hiện có biến động lớn về ngân sách so với dự toán đã phân bổ cần phải điều chỉnh tổng thể thì Chính phủ lập dự toán điều chỉnh ngân sách nhà nước trình Quốc hội quyết định; trường hợp quyết toán ngân sách chưa được Quốc hội phê chuẩn thì Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình và cơ quan Kiểm toán nhà nước đã kiểm toán phải tiếp tục làm rõ những vấn đề Quốc hội yêu cầu để trình Quốc hội vào thời gian do Quốc hội quyết định.

20. Xem xét các dự án, công trình quan trọng quốc gia (Điều 20)

Mặc dù trong Hiến pháp không có quy định về việc Quốc hội xem xét các dự án, công trình quan trọng quốc gia, tuy nhiên tiếp tục kế thừa nội dung Điều 75 của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành, Điều này quy định về việc Quốc hội xem xét các dự án, công trình quan trọng quốc gia sau khi nghe Chính phủ thuyết trình về nội dung dự án, Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan trình

bày báo cáo thẩm tra và biểu quyết thông qua sau khi Quốc hội đã thảo luận và bổ sung nội dung về trách nhiệm báo cáo của Chính phủ khi Quốc hội có yêu cầu về tình hình thực hiện các dự án, công trình quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định.

21. Bỏ phiếu tín nhiệm (Điều 21)

Việc bỏ phiếu tín nhiệm của Quốc hội đối với các chức danh do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn đã được quy định trong Hiến pháp 1992 và tiếp tục được khẳng định trong Hiến pháp 2013 nhưng trong Luật tổ chức Quốc hội hiện hành tại Điều 88 quy định về vấn đề này chưa được cụ thể, rõ ràng.

Thể chế hóa quy định của Hiến pháp và Luật hóa một số nội dung trong Nghị quyết số 35/2012/QH13, ngày 21 tháng 11 năm 2012 của Quốc hội về việc lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội, Hội đồng nhân dân bầu hoặc phê chuẩn và trên cơ sở kế thừa nội dung về hệ quả của hoạt động này tại Điều 88 của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành, trong dự thảo Luật bổ sung một Điều mới quy định những người giữ chức vụ nào được Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm và các trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm.

22. Quyết định việc thành lập, bãi bỏ cơ quan; thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính (Điều 22)

Dự thảo Luật bổ sung một Điều mới cụ thể hóa quy định tại khoản 9 Điều 70 của Hiến pháp về thẩm quyền của Quốc hội trong việc quyết định việc thành lập, bãi bỏ cơ quan, thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính và quy định tại Điều 96 về nhiệm vụ của Chính phủ trong hoạt động này.

23. Quyết định đại xá (Điều 23)

Việc Quốc hội quyết định đại xá đã được quy định tại khoản 10 Điều 84 của Hiến pháp 1992 và tiếp tục được khẳng định tại khoản 11 Điều 70 của Hiến pháp hiện hành, nhưng trong Luật tổ chức Quốc hội hiện hành chưa có quy định cụ thể về thẩm quyền này. Do đó, trong dự thảo Luật bổ sung một Điều mới cụ thể hóa về thẩm quyền quyết định đại xá của Quốc hội và giao Chủ tịch nước thẩm quyền đề nghị Quốc hội quyết định đại xá.

24. Tuyên bố tình trạng chiến tranh (Điều 24)

Dự thảo Luật bổ sung một Điều mới cụ thể hóa quy định tại khoản 13 Điều 70 của Hiến pháp về thẩm quyền quyết định, tuyên bố, bãi bỏ tình trạng chiến tranh nhưng chưa được quy định trong Luật tổ chức Quốc hội hiện hành nhưng đã được quy định tại Điều 29 và Điều 36 của Luật quốc phòng.

25. Phê chuẩn, quyết định gia nhập, chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế (Điều 25)

Dự thảo Luật bổ sung một Điều mới cụ thể hóa quy định tại khoản 14 Điều 70 của Hiến pháp về thẩm quyền của Quốc hội trong việc phê chuẩn, gia

nhập, chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế và nhiệm vụ của Chính phủ quy định tại khoản 6 Điều 88 của Hiến pháp trong hoạt động này nhưng chưa được quy định trong Luật tổ chức Quốc hội hiện hành. Nội dung Điều này được xây dựng trên cơ sở một số quy định của Luật ký kết, gia nhập và thực hiện Điều ước quốc tế.

26. Trưng cầu ý dân (Điều 26)

Việc Quốc hội quyết định trưng cầu ý dân đã được quy định tại khoản 14 Điều 84 của Hiến pháp 1992 và tiếp tục được khẳng định tại khoản 15 Điều 70 của Hiến pháp hiện hành, nhưng trong Luật tổ chức Quốc hội hiện hành chưa có quy định cụ thể về thẩm quyền này. Trong dự thảo Luật bổ sung một Điều mới cụ thể hóa thẩm quyền này của Quốc hội. Theo đó, quy định nội dung Quốc hội quyết định trưng cầu ý dân, việc ra nghị quyết về việc tổ chức trưng cầu ý dân.

27. Xem xét báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước (Điều 27)

Điều này quy định về việc xem xét báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 76 của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành về thẩm quyền của Quốc hội trong xem xét báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước và trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị hữu quan trong việc xem xét, trả lời kiến nghị của cử tri.

Đồng thời, bổ sung quy định cụ thể việc cơ quan trình cũng như việc Ủy ban thường vụ Quốc hội báo cáo kết quả giám sát việc giải quyết kiến nghị trên cơ sở luật hóa quy định tại Điều 45 của Nội quy kỳ họp Quốc hội.

28. Kỳ họp Quốc hội (Điều 28)

Quốc hội là cơ quan làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số, do đó, dự thảo Luật khẳng định Quốc hội thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật tại kỳ họp. Đây là nội dung có tính nguyên tắc, đã được thể hiện trong Nội quy kỳ họp Quốc hội nhưng lại chưa được quy định trong Luật hiện hành.

Về các kỳ họp Quốc hội, trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 62 của Luật hiện hành, dự thảo Luật tiếp tục quy định về hai hình thức là kỳ họp thường lệ và kỳ họp bất thường. Trong việc đề nghị Quốc hội triệu tập kỳ họp bất thường, để phù hợp với Hiến pháp, dự thảo đã bổ sung thêm thẩm quyền yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội, theo đó, trường hợp Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu thì Quốc hội họp bất thường.

29. Về phiên họp công khai, phiên họp kín (Điều 29)

Kế thừa quy định tại Điều 67 của Luật hiện hành, dự thảo Luật quy định Quốc hội họp công khai; trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Chủ tịch

nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng chính phủ hoặc của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội, Quốc hội quyết định họp kín.

30. Chương trình kỳ họp Quốc hội (Điều 30)

Nội dung quy định của Điều này được xây dựng trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 63 và Điều 66 của Luật hiện hành, đồng thời, luật hóa các quy định tại Điều 9 và Điều 10 của Nội quy kỳ họp Quốc hội và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thẩm quyền của các cơ quan theo quy định của Hiến pháp. Như vậy, so với quy định của Luật hiện hành, quy định về chương trình kỳ họp trong dự thảo Luật có một số điểm mới như sau:

Thứ nhất, dự thảo Luật bổ sung quy định về các căn cứ để Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội, cụ thể là: Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến chương trình kỳ họp căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, đề nghị của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các đại biểu Quốc hội.

Thứ hai, dự thảo Luật mở rộng thêm các đối tượng có quyền đề nghị sửa đổi, bổ sung chương trình kỳ họp đã được Quốc hội thông qua, theo đó, ngoài đại biểu Quốc hội như quy định của Luật hiện hành thì Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội cũng có quyền đề nghị Quốc hội quyết định sửa đổi, bổ sung chương trình kỳ họp. Quy định này nhằm làm tăng thêm tính linh hoạt trong việc xem xét, quyết định cũng như thay đổi chương trình kỳ họp, phù hợp hơn với thực tiễn hoạt động của Quốc hội hiện nay.

Thứ ba, dự thảo Luật không quy định về tỷ lệ biểu quyết thông qua việc sửa đổi, bổ sung chương trình kỳ họp; nội dung này sẽ được quy định tại một điều riêng (Điều 36) về biểu quyết tại phiên họp toàn thể của Quốc hội.

31. Triệu tập kỳ họp Quốc hội (Điều 31)

Nội dung Điều này được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 64 và Điều 65 của Luật hiện hành, Điều 8 của Nội quy kỳ họp Quốc hội, đồng thời có sự điều chỉnh, sắp xếp lại về trật tự và cách diễn đạt cho logic hơn. Theo đó, quy định về triệu tập kỳ họp Quốc hội tại Điều 31 của dự thảo Luật có một số điểm mới sau đây so với Luật hiện hành:

Một là, dự thảo Luật chuyển quy định về trách nhiệm khai mạc và chủ tọa kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Quốc hội để quy định trong một điều riêng về nội dung này (Điều 34).

Hai là, dự thảo Luật đã luật hóa quy định tại Nội quy kỳ họp Quốc hội về thời hạn thông báo dự kiến chương trình kỳ họp thường lệ trên phương tiện

thông tin đại chúng; đồng thời bổ sung quy định về thời hạn thông báo dự kiến chương trình kỳ họp bất thường trên phương tiện thông tin đại chúng, cụ thể là: dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội được thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất là 15 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp đối với kỳ họp thường lệ và chậm nhất là 4 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp đối với kỳ họp bất thường.

32. Khách mời tham dự kỳ họp Quốc hội (Điều 32)

Điều 32 của dự thảo Luật được thiết kế trên cơ sở Điều 69 và Điều 70 của Luật hiện hành, Điều 11 của Nội quy kỳ họp Quốc hội để quy định thành một điều chung về những người được mời tham dự kỳ họp Quốc hội. Theo đó, thành viên Chính phủ, Tổng Kiểm toán nhà nước được mời dự các kỳ họp Quốc hội, có trách nhiệm tham dự các phiên họp toàn thể của Quốc hội khi thảo luận về những vấn đề có liên quan đến ngành, lĩnh vực mà mình phụ trách; được phát biểu ý kiến về vấn đề thuộc ngành, lĩnh vực mà mình phụ trách theo yêu cầu của Quốc hội hoặc theo đề nghị của người đó và được Quốc hội đồng ý. Đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và đại diện cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội khác được mời dự các phiên họp công khai của Quốc hội. Đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan báo chí và khách quốc tế có thể được mời dự các phiên họp công khai của Quốc hội.

Bên cạnh đó, để tăng cường tính dân chủ, công khai, minh bạch trong hoạt động của Quốc hội, tạo điều kiện cho công dân theo dõi, giám sát các hoạt động của Quốc hội, dự thảo Luật đã tách quy định về việc tham dự kỳ họp Quốc hội của công dân tại một khoản riêng, theo đó, “công dân có thể được tham dự các phiên họp công khai của Quốc hội”

33. Các hình thức làm việc tại kỳ họp Quốc hội (Điều 33)

Quy định tại Điều 33 có một bước thay đổi khá cơ bản so với quy định tại Điều 68 của Luật hiện hành xuất phát từ yêu cầu phải nâng cao tính chuyên nghiệp, hiệu quả trong hoạt động của Quốc hội tại các kỳ họp. Thực tế thời gian qua cho thấy, việc bố trí chương trình tại các kỳ họp chủ yếu dành cho các phiên họp toàn thể với nhiều phiên thảo luận về các nội dung có tính chuyên ngành, trong khi hầu như không thể bố trí được thời gian cho việc tổ chức các hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội... Do vậy, để phát huy vai trò của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban với tư cách là những cơ quan chuyên môn của Quốc hội tại các kỳ họp, đồng thời, tăng thêm tính linh hoạt trong sắp xếp chương trình nhằm bảo đảm hiệu quả của kỳ họp và phát huy vai trò, trí tuệ của đại biểu Quốc hội, giúp cho đại biểu Quốc hội có thêm nhiều hình thức để thảo luận, góp ý kiến về những vấn đề đại biểu quan tâm, dự thảo Luật đã bổ sung, quy định đầy đủ hơn về các hình thức làm việc tại kỳ họp, bao gồm:

- Các phiên họp toàn thể của Quốc hội;

- Các cuộc họp do Ủy ban thường vụ Quốc hội tổ chức để thảo luận, xem xét về các nội dung thuộc chương trình kỳ họp;

- Các cuộc họp do Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội tổ chức để thảo luận, xem xét về các nội dung trong chương trình kỳ họp thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách;

- Các cuộc họp Tổ đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội.

Ngoài ra, trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Quốc hội có thể mời Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội, Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội và thành viên khác có liên quan trao đổi về những vấn đề trình Quốc hội xem xét, quyết định.

34. Trách nhiệm chủ tọa các phiên họp Quốc hội, các phiên họp Tổ, Đoàn đại biểu Quốc hội (Điều 34)

Việc điều hành các hoạt động tại phiên họp Quốc hội, các phiên họp Tổ, Đoàn đại biểu Quốc hội gắn liền với trách nhiệm chủ tọa các phiên họp này. Do vậy, dự thảo Luật đã thiết kế một điều riêng (Điều 34) trên cơ sở nội dung có liên quan của Điều 65 Luật hiện hành, đồng thời, luật hóa quy định tại Điều 4 và Điều 18 của Nội quy kỳ họp Quốc hội để làm rõ trách nhiệm trong việc chủ tọa các phiên họp của Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội, Tổ trưởng Tổ đại biểu Quốc hội.

35. Phát biểu của đại biểu Quốc hội tại phiên họp toàn thể (Điều 35)

Trên cơ sở quy định tại Điều 16 của Nội quy kỳ họp Quốc hội, Điều 35 của dự thảo Luật quy định một số nội dung về việc đăng ký phát biểu, cách thức phát biểu, thời gian phát biểu, việc gửi ý kiến trong trường hợp đã đăng ký mà chưa được phát biểu hoặc phát biểu chưa hết ý kiến nhằm bảo đảm việc thực hiện quyền phát biểu ý kiến của mọi đại biểu Quốc hội, đồng thời, tạo thuận lợi cho việc điều hành phiên họp toàn thể.

36. Biểu quyết tại phiên họp toàn thể (Điều 36)

Bên cạnh việc phát biểu ý kiến, việc biểu quyết tại phiên họp toàn thể là cách thức để đại biểu Quốc hội thể hiện rõ ràng nhất chính kiến của mình, qua đó, Quốc hội thực hiện quyền hạn trong việc quyết định những vấn đề được pháp luật quy định. Theo các văn bản pháp luật hiện hành, việc biểu quyết, các hình thức biểu quyết không được quy định rõ trong Luật mà chỉ được quy định tại Nội quy kỳ họp Quốc hội; nguyên tắc xác định kết quả biểu quyết cũng được quy định một cách rải rác trong một số điều của Luật hiện hành, gây ít nhiều khó khăn trong việc theo dõi. Vì vậy, dự thảo Luật đã rà soát quy định tại Điều 91 và các quy định có liên quan tại Luật hiện hành, đồng thời luật hóa quy định tại Điều 17 của Nội quy kỳ họp Quốc hội để xây dựng một điều quy định chung về biểu quyết, các hình thức biểu quyết, nguyên tắc xác định kết quả biểu quyết.

37. Đoàn thư ký Quốc hội (Điều 37)

Đoàn thư ký kỳ họp là một cơ cấu đã được quy định trong Luật tổ chức Quốc hội hiện hành. Tuy nhiên, thực tế thời gian qua cho thấy tổ chức cũng như hoạt động của Đoàn thư ký kỳ họp cũng còn có một số điểm cần được cân nhắc. Theo quy định của Luật, Đoàn thư ký kỳ họp là một cơ quan do Quốc hội bầu, bao gồm các đại biểu Quốc hội nhưng lại được giao các nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy giúp việc, không phù hợp với vị trí của các vị đại biểu Quốc hội, không phát huy được vai trò, trách nhiệm của các thành viên Đoàn thư ký. Để khắc phục những hạn chế này, dự thảo Luật đã thay tên gọi Đoàn thư ký kỳ họp thành Đoàn thư ký Quốc hội, thiết lập chức danh Tổng thư ký Quốc hội, Thư ký Quốc hội và sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn thư ký theo hướng chuyên môn, chuyên nghiệp hơn.

Theo đó, Đoàn thư ký Quốc hội bao gồm Tổng thư ký và các Thư ký Quốc hội, trong đó, Tổng thư ký Quốc hội do Quốc hội bầu trong số các đại biểu Quốc hội; Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định số lượng Thư ký Quốc hội và phê chuẩn các Thư ký Quốc hội theo đề nghị của Tổng thư ký Quốc hội. Tổng thư ký Quốc hội điều hành công việc của Đoàn thư ký Quốc hội, là người phát ngôn của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội. Các nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn thư ký Quốc hội tập trung vào công tác hành chính, không chỉ phục vụ kỳ họp Quốc hội mà phục vụ cả các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội, cụ thể là:

- Tổ chức việc ghi âm, ghi biên bản các phiên họp, kỳ họp Quốc hội, phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội; chuẩn bị thông cáo về phiên họp của Quốc hội, phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội; tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội tại kỳ họp Quốc hội, ý kiến của các đại biểu tại phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Tổ chức công tác thông tin báo chí của kỳ họp Quốc hội, phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Điều khiển công tác văn thư và quản lý các tài liệu của kỳ họp Quốc hội, phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội, chương trình phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Thực hiện những công tác khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội giao.

38. Tài liệu lưu hành tại kỳ họp Quốc hội (Điều 38)

Tài liệu lưu hành tại kỳ họp hiện được quy định khá phân tán trong nhiều điều khoản khác nhau như Điều 72 và Điều 74 của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành, Điều 22 và Điều 23 của Nội quy kỳ họp Quốc hội. Trên cơ sở các quy định này, Điều 38 của dự thảo Luật quy định chung về tài liệu lưu hành tại kỳ họp Quốc hội với các nội dung: thẩm quyền quyết định những tài liệu được lưu

hành tại kỳ họp; thời hạn gửi tài liệu cho đại biểu Quốc hội; việc bảo quản, sử dụng, lưu trữ tài liệu kỳ họp; việc quyết định những tài liệu tham khảo phục vụ đại biểu Quốc hội tại kỳ họp.

II. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI, CHỦ TỊCH QUỐC HỘI, CÁC PHÓ CHỦ TỊCH QUỐC HỘI (CHƯƠNG II)

Chương II gồm 4 mục, 29 điều, về cơ bản kế thừa các quy định hiện hành của Luật tổ chức Quốc hội, Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội và các quy định khác của pháp luật có liên quan, quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, nguyên tắc tổ chức, hoạt động, phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội, về Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội.

1. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội (Điều 39)

Điều này kế thừa quy định tại khoản 1 Điều 6 của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành, đoạn 1 Điều 1 của Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tiếp tục khẳng định Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội, do Quốc hội bầu ra tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khoá Quốc hội.

Điểm mới của quy định tại Điều này là không nhắc lại các quy định của Hiến pháp về nhiệm vụ và quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội như trong Luật hiện hành mà sử dụng kỹ thuật viện dẫn.

2. Thành phần của Ủy ban thường vụ Quốc hội (Điều 40)

Điều này giữ nguyên quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành và Điều 2 của Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Nhiệm kỳ của Ủy ban thường vụ Quốc hội (Điều 41)

Điều này giữ nguyên quy định tại khoản 4 Điều 6 của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành và đoạn 2 Điều 1 của Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

4. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội (Điều 42)

Điều này giữ nguyên quy định tại Điều 3 của Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

5. Nhiệm vụ của các thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội (Điều 43)

Điều này giữ nguyên quy định tại Điều 4 của Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

6. Phối hợp công tác giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân (Điều 44)

Điều này giữ nguyên quy định tại Điều 6 của Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

7. Trong việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì kỳ họp Quốc hội (Điều 45)

Điều này về cơ bản giữ nguyên quy định tại Điều 8 của Luật tổ chức Quốc hội, Điều 9 và Điều 10 của Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội để cụ thể hóa nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định tại khoản 1 Điều 74 của Hiến pháp.

8. Ra pháp lệnh (Điều 46)

Nội dung Điều này được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 10, Điều 19 của Luật tổ chức Quốc hội, các điều 14, 44, 53 của Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội và các quy định có liên quan của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật để cụ thể hóa nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định tại khoản 2 Điều 74 của Hiến pháp.

Theo đó, Ủy ban thường vụ Quốc hội chỉ ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao. Dự án pháp lệnh phải được Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan của Quốc hội thẩm tra trước khi trình Ủy ban thường vụ Quốc hội. Pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành. Chủ tịch Quốc hội thay mặt Ủy ban thường vụ Quốc hội ký pháp lệnh đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua. Chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày thông qua, pháp lệnh phải được gửi đến Chủ tịch nước để công bố.

Khi Chủ tịch nước đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại pháp lệnh đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua thì Ủy ban thường vụ Quốc hội có trách nhiệm tổ chức phiên họp để xem xét lại những vấn đề mà Chủ tịch nước có ý kiến. Trường hợp pháp lệnh đó vẫn được Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết thông qua thì Ủy ban thường vụ Quốc hội thông báo đến Chủ tịch nước. Trường hợp Ủy ban thường vụ Quốc hội thấy dự án pháp lệnh cần được sửa đổi, bổ sung theo đề nghị của Chủ tịch nước thì Ủy ban thường vụ Quốc hội giao cơ quan, tổ chức hữu quan tiếp thu, chỉnh lý dự thảo pháp lệnh để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét lại.

9. Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội (Điều 47)

Nội dung Điều này được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 5 của Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội và các quy định có liên quan của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Theo đó, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội được ban hành để giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh; hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; quyết định tuyên bố, bãi bỏ tình trạng chiến tranh, tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng

địa phương và quyết định những vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội có chứa quy phạm pháp luật thì phải được xây dựng, ban hành theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Trong các trường hợp này, dự thảo nghị quyết phải được Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan của Quốc hội thẩm tra trước khi trình Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đối với các dự thảo nghị quyết khác thì Ủy ban thường vụ Quốc hội có thể giao Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thẩm tra tùy theo tính chất và nội dung của dự thảo nghị quyết đó, trừ trường hợp luật quy định khác.

10. Giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh (Điều 48)

Điều này được bổ sung mới để cụ thể hóa nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định tại khoản 2 Điều 74 của Hiến pháp. Nội dung của Điều được xây dựng trên cơ sở các quy định tại Điều 46 của Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội và các quy định có liên quan của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

11. Trong hoạt động giám sát (Điều 49)

Điều này sửa đổi, bổ sung quy định tại Điều 11 của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành, trên cơ sở pháp điển hóa các quy định có liên quan trong Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Luật hoạt động giám sát của Quốc hội để cụ thể hóa quy định tại khoản 3 Điều 74 của Hiến pháp.

Theo đó, dự thảo Luật đã bổ sung quy định về chương trình giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội, các hoạt động để thực hiện quyền giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội và hệ quả của hoạt động giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

12. Hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân (Điều 50)

Điều này được bổ sung mới để cụ thể hóa nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định tại khoản 7 Điều 74 của Hiến pháp. Nội dung của Điều được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 30 của Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội và các quy định có liên quan của Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

13. Chỉ đạo, điều hoà, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và Ủy ban của Quốc hội (Điều 51)

Điều này được bổ sung mới để cụ thể hóa nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định tại khoản 5 Điều 74 của Hiến pháp. Nội dung của Điều được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 31 của Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội và các quy định có liên quan của Luật hoạt động giám sát của Quốc hội.

Tuy nhiên, liên quan đến nội dung Điều này, nhiều ý kiến đề nghị cần làm rõ hơn nội dung chỉ đạo, điều hòa của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Ủy ban thường vụ Quốc hội có thực hiện việc phân công Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết và các báo cáo, dự án; phân công Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội thực hiện các nội dung thuộc chương trình giám sát của Quốc hội và những nội dung khác theo yêu cầu của Quốc hội; giao Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội giám sát một số vấn đề trong chương trình giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội nữa hay Hội đồng, Ủy ban chủ động thực hiện nhiệm vụ thẩm tra, giám sát đối với các nội dung thuộc lĩnh vực Hội đồng, Ủy ban phụ trách. Trường hợp nội dung liên quan đến lĩnh vực phụ trách của hai hay nhiều Ủy ban thì mới cần Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, có ý kiến.

14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội đối với đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội (Điều 52)

Điều này được bổ sung mới để cụ thể hóa nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội với tư cách là cơ quan thường trực của Quốc hội. Nội dung của Điều được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 32 của Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội và các quy định có liên quan của Luật tổ chức Quốc hội, Quy chế hoạt động của đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội.

Điểm mới cơ bản trong quy định này là nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội được giới hạn lại, chỉ bao gồm việc ấn định và công bố ngày bầu cử đại biểu Quốc hội trong cả nước; quyết định và công bố việc bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội; dự kiến cơ cấu, thành phần đại biểu Quốc hội, số lượng đại biểu Quốc hội được bầu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương, số đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số, số đại biểu Quốc hội là phụ nữ; điều chỉnh cơ cấu, thành phần, số lượng người của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương và địa phương được bầu làm đại biểu Quốc hội. Việc chủ trì và tổ chức bầu cử sẽ do Hội đồng bầu cử quốc gia chịu trách nhiệm.

15. Trong việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Điều 53)

Đây là Điều được bổ sung mới để cụ thể hóa nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định tại khoản 8 Điều 74 của Hiến pháp.

Theo đó, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo đề nghị của Chính phủ. Tờ trình về việc thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải được Ủy ban pháp luật thẩm tra trước khi trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

16. Tuyên bố tình trạng chiến tranh, quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp (Điều 54)

Điều này sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành nhằm cụ thể hóa hơn nữa quy định tại khoản 9 và khoản 10 Điều 74 của Hiến pháp. Nội dung Điều này được xây dựng trên cơ sở quy định của Điều 35, 36 Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, các điều 30, 31, 36 của Luật quốc phòng và quy định có liên quan của Pháp lệnh về tình trạng khẩn cấp.

17. Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội (Điều 55)

Đây là Điều được bổ sung mới để cụ thể hóa nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định tại khoản 11 Điều 74 của Hiến pháp. Về cơ bản, nội dung Điều này kế thừa quy định tại Điều 34 của Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

18. Phê chuẩn đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Điều 56)

Đây là Điều được bổ sung mới để cụ thể hóa nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định tại khoản 12 Điều 74 của Hiến pháp.

Theo đó, Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại nước ngoài. Tờ trình về việc đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại nước ngoài phải được Ủy ban đối ngoại thẩm tra trước khi trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, phê chuẩn.

19. Trong việc tổ chức trưng cầu ý dân (Điều 57)

Đây là Điều được bổ sung mới để cụ thể hóa nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định tại khoản 13 Điều 74 của Hiến pháp.

Theo đó, Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về hình thức phiếu trưng cầu, thể thức bỏ phiếu và kiểm phiếu; quyết định nội dung ghi trên phiếu trưng cầu ý dân căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội về việc trưng cầu ý dân. Hội đồng bầu cử quốc gia chịu trách nhiệm tổ chức việc bỏ phiếu, tổng hợp, công bố kết quả trưng cầu ý dân và báo cáo với Ủy ban thường vụ Quốc hội để báo cáo với Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

20. Phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội (Điều 58)

Nội dung Điều này được kế thừa từ quy định tại Điều 38 của Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Theo đó, phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội là hình thức hoạt động chủ yếu của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tại phiên họp, Ủy ban thường vụ Quốc hội thảo luận và quyết định những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật.

21. Thành phần tham gia phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội (Điều 59)

Nội dung Điều này được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 19 của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành và Điều 41 của Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về điều kiện tiến hành phiên họp, việc chủ tọa phiên họp, trách nhiệm tham dự các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội và thành phần được mời tham dự các phiên họp này.

22. Thời gian tiến hành phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội (Điều 60)

Nội dung Điều này về cơ bản giữ như quy định tại Điều 18 của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành và Điều 39 của Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Theo đó, Ủy ban thường vụ Quốc hội họp thường kỳ mỗi tháng một phiên. Khi cần thiết, Ủy ban thường vụ Quốc hội có thể họp theo quyết định của Chủ tịch Quốc hội, đề nghị của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hoặc của ít nhất một phần ba tổng số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội.

23. Dự kiến chương trình và quyết định triệu tập phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội (Điều 61)

Nội dung Điều này được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 40 của Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về việc chuẩn bị phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội, dự kiến chương trình phiên họp và quyết định triệu tập phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội.

24. Phát biểu ý kiến tại phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội (Điều 62)

Nội dung Điều này được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 43 của Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về quyền phát biểu ý kiến của những người tham dự phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội.

25. Tài liệu phục vụ phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội (Điều 63)

Nội dung Điều này được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 18 của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành và Điều 42 của Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về tài liệu phục vụ phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội.

26. Biên bản và lưu trữ tài liệu phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội (Điều 64)

Nội dung Điều này được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 55 của Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về biên bản và lưu trữ tài liệu phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội.

27. Thông báo kết quả phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội (Điều 65)

Nội dung Điều này được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 55 của Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về thông cáo báo chí của phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội, kết luận của Ủy ban thường vụ Quốc hội về các dự án luật, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, báo cáo, dự án

khác trình Ủy ban thường vụ Quốc hội tại phiên họp và việc thông báo kết quả phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội đến Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và cơ quan, tổ chức hữu quan.

28. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Quốc hội (Điều 66)

Nội dung Điều này chủ yếu kế thừa quy định tại Điều 20 của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành và Điều 40 của Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Quốc hội.

29. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Phó Chủ tịch Quốc hội (Điều 67)

Điều này được xây dựng trên cơ sở quy định tại Điều 20 của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành quy định về việc các Phó Chủ tịch Quốc hội giúp Chủ tịch làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch. Khi Chủ tịch Quốc hội vắng mặt thì một Phó Chủ tịch được Chủ tịch uỷ nhiệm thay mặt thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Quốc hội.

III. VỀ HỘI ĐỒNG DÂN TỘC, ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI (CHƯƠNG III)

Quy định về Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội được giữ vị trí bố cục tại Chương III như Luật hiện hành nhưng để bảo đảm tính khoa học, logic và dễ theo dõi, áp dụng, dự thảo Luật bố cục Chương III thành 3 mục như sau: Mục 1 (từ Điều 68 đến Điều 73) quy định về vị trí, cơ cấu tổ chức của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; Mục 2 (từ Điều 74 đến Điều 88) quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; Mục 3 (từ Điều 89 đến Điều 117) quy định về hoạt động của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội; cụ thể như sau:

1. Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội (Điều 68)

Nội dung Điều này tiếp tục kế thừa quy định Quốc hội thành lập Hội đồng dân tộc và 9 Ủy ban của Quốc hội như tại Điều 22 của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành mà không đặt vấn đề chia, tách một số Ủy ban hiện có theo Kết luận của Trung ương; đồng thời, dự thảo Luật ghép quy định về việc thành lập Ủy ban lâm thời từ Điều 23 của Luật hiện hành vào Điều này.

Bên cạnh đó, căn cứ vào Kết luận số 64-KL/TW ngày 28-5-2013 của Hội nghị Trung ương VII (khóa XI) “*ngiên cứu việc chuyển một số ban của Ủy ban thường vụ Quốc hội thành ban của Quốc hội*”, Ban soạn thảo đề nghị nâng Ban dân nguyện của Ủy ban thường vụ Quốc hội thành Ủy ban dân nguyện của Quốc hội với các nhiệm vụ, quyền hạn tương tự như Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội.

Như vậy, theo dự thảo Luật, Quốc hội thành lập Hội đồng dân tộc và 10 Ủy ban gồm: Ủy ban pháp luật, Ủy ban tư pháp, Ủy ban kinh tế, Ủy ban tài chính, ngân sách, Ủy ban quốc phòng và an ninh, Ủy ban văn hoá, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng, Ủy ban về các vấn đề xã hội, Ủy ban khoa

học, công nghệ và môi trường, Ủy ban đối ngoại và Ủy ban dân nguyện. Đây là những cơ quan chuyên môn của Quốc hội, có nhiệm kỳ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Ngoài 10 cơ quan này, khi xét thấy cần thiết, Quốc hội thành lập Ủy ban lâm thời để thực hiện những nhiệm vụ do Quốc hội giao và Ủy ban này tự giải thể sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ.

2. Vị trí của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội (Điều 69)

Nội dung Điều này tiếp tục kế thừa quy định tại Điều 21 của Luật hiện hành, đồng thời quy định một cách ngắn gọn, khái quát về vị trí cũng như trách nhiệm báo cáo công tác của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội cho phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013.

3. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội (Điều 70)

Căn cứ vào quy định của Hiến pháp năm 2013 và kế thừa quy định của Luật hiện hành về cơ cấu tổ chức của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, dự thảo Luật tiếp tục quy định cơ cấu tổ chức của Hội đồng dân tộc gồm có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên; cơ cấu tổ chức của Ủy ban gồm có Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên. Tuy nhiên, so với Luật hiện hành, dự thảo Luật có những điểm mới cơ bản sau đây:

Thứ nhất, về việc bầu, phê chuẩn thành viên Hội đồng, Ủy ban: Quốc hội chỉ bầu Chủ tịch Hội đồng dân tộc và Chủ nhiệm Ủy ban, còn Phó Chủ tịch và Ủy viên Hội đồng dân tộc, Phó Chủ nhiệm và Ủy viên Ủy ban do Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội. Quy định như vậy bảo đảm linh hoạt cho quy trình phê chuẩn các thành viên Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, cũng như bảo đảm linh hoạt trong công tác điều động, bố trí, luân chuyển cán bộ; bảo đảm quyền được tham gia Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội của các đại biểu Quốc hội.

Thứ hai, về số lượng thành viên Hội đồng, Ủy ban: Luật hiện hành quy định Quốc hội quyết định số lượng thành viên Hội đồng, Ủy ban. Để phù hợp với quy định của Hiến pháp mới, dự thảo Luật quy định số lượng thành viên Hội đồng, thành viên Ủy ban do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng, Chủ nhiệm Ủy ban.

Thứ ba, pháp điển hóa quy định về Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội từ Quy chế hoạt động của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội vào dự thảo Luật. Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban là bộ phận giúp Hội đồng, Ủy ban giải quyết các công việc thường xuyên của Hội đồng, Ủy ban trong thời gian Hội đồng, Ủy ban không họp. Việc luật hóa Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban trong dự thảo Luật là cần thiết vì hiện nay, đa số các thành viên của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm, lại công tác ở nhiều cơ quan và địa phương khác nhau trong cả nước, trong khi đó, khối lượng công việc mà Hội đồng dân tộc và các Ủy ban phải giải quyết thường xuyên lại rất lớn và đa

dạng, vì vậy, thực tiễn chứng minh cần phải có bộ phận chuyên trách giúp Hội đồng dân tộc, Ủy ban giải quyết những công việc mang tính chất tác nghiệp thường xuyên của các cơ quan này.

Thứ tư, kế thừa quy định tại Điều 42 của Luật hiện hành và pháp điển hóa quy định tại Điều 11 của Quy chế hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội về việc thành lập các tiểu ban để nghiên cứu, chuẩn bị các vấn đề thuộc lĩnh vực hoạt động của Hội đồng, Ủy ban.

Thứ năm, bổ sung và cụ thể hóa quy định về số lượng, danh sách thành viên Ủy ban lâm thời do Quốc hội quyết định theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội trên cơ sở luật hóa từ Quy chế hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

4. Nguyên tắc làm việc, nhiệm kỳ và trách nhiệm báo cáo của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội (Điều 71)

Nội dung Điều này tiếp tục kế thừa quy định tại Điều 21 của Luật hiện hành và tại Điều 1, Điều 3 của Quy chế hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội về nguyên tắc làm việc, nhiệm kỳ và trách nhiệm báo cáo của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội. Đồng thời, dự thảo cụ thể hóa trách nhiệm, thời hạn báo cáo công tác của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội trước Ủy ban thường vụ Quốc hội. Theo đó, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm gửi báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội về chương trình và kết quả hoạt động của mình theo định kỳ 06 tháng mà không quy định chung chung như trước đây là trong thời gian Quốc hội không họp thì Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội phải báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

5. Hiệu quả hoạt động của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội (Điều 72)

Nội dung Điều này pháp điển từ Điều 4 của Quy chế hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội nhằm làm rõ hơn các hình thức và việc bảo đảm hiệu quả hoạt động của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

6. Quan hệ phối hợp công tác của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội (Điều 73)

Nội dung Điều này quy định về quan hệ phối hợp công tác của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội với Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình có liên quan đến các tổ chức này; quy định về trách nhiệm giữ mối liên hệ thường xuyên với Hội đồng nhân dân và các ban tương ứng của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong quá trình hoạt động của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội cũng như trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Đoàn đại biểu Quốc hội trong việc tham gia các hoạt động của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội tại địa phương khi

được yêu cầu. Đây là quy định mới, được pháp điển hóa từ các điều 5, 13, 27 của Quy chế hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội.

7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc (Điều 74)

Nội dung Điều này quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 26 của Luật hiện hành. Bên cạnh các quy định về thẩm tra, giám sát, kiến nghị với Quốc hội về công tác dân tộc, dự thảo Luật đã sửa đổi, bổ sung thẩm quyền của Hội đồng dân tộc trong việc thực hiện quyền giám sát việc thi hành chính sách dân tộc, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số cho phù hợp với Hiến pháp mới.

8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban pháp luật (Điều 75)

Nội dung Điều này tiếp tục kế thừa quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban pháp luật quy định tại Điều 27 của Luật hiện hành. Đồng thời, nhằm cụ thể hóa quy định tại Điều 70 và Điều 74 của Hiến pháp mới, dự thảo Luật bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban này trong việc chủ trì thẩm tra đề án về thành lập, bãi bỏ cơ quan khác do Quốc hội thành lập, đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính mà không chỉ các đơn vị hành chính cấp tỉnh và đơn vị hành chính – kinh tế đặc biệt như Luật hiện hành. Bên cạnh đó, cụ thể hóa Điều 119 của Hiến pháp mới về trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp, với nhiệm vụ là cơ quan bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật, dự thảo Luật bổ sung thẩm quyền của Ủy ban pháp luật trong việc kiến nghị các biện pháp nhằm bảo vệ Hiến pháp và pháp luật.

9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban tư pháp (Điều 76)

Nội dung Điều này tiếp tục kế thừa quy định tại Điều 27a của Luật hiện hành về nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban tư pháp trong việc thẩm tra, giám sát, kiến nghị các vấn đề liên quan đến hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, bồi trợ tư pháp, phòng, chống tội phạm, phòng, chống tham nhũng,... Đồng thời, để phù hợp với quy định của Hiến pháp mới về cơ quan thực hiện quyền tư pháp, dự thảo Luật quy định cụ thể nhiệm vụ của Ủy ban tư pháp trong việc thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh về tổ chức bộ máy của cơ quan điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, bồi trợ tư pháp mà không quy định chung là “tổ chức bộ máy của các cơ quan tư pháp” như Luật hiện hành; bổ sung quy định về thẩm tra đề nghị phê chuẩn bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban kinh tế (Điều 77)

Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban kinh tế về cơ bản được giữ như quy định tại Điều 28 của Luật hiện hành. Để cụ thể hóa và phù hợp với quy định tại Điều 70 của Hiến pháp mới, nội dung Điều này đã sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ, quyền

hạn của Ủy ban kinh tế trong việc chủ trì thẩm tra chương trình, dự án, kế hoạch nhà nước về mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội; chủ trì giám sát hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện chương trình, dự án, kế hoạch nhà nước về mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội và việc thực hiện chính sách kinh tế, tiền tệ, ngân hàng.

11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban tài chính, ngân sách (Điều 78)

Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban tài chính, ngân sách về cơ bản được giữ như Điều 28a của Luật hiện hành. Đồng thời, dự thảo Luật bổ sung nhiệm vụ của Ủy ban này trong việc thẩm tra chính sách cơ bản về tài chính quốc gia, việc phân chia các khoản thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, mức giới hạn an toàn nợ quốc gia, nợ công, nợ chính phủ; chủ trì thẩm tra dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và tổng quyết toán ngân sách nhà nước để phù hợp với quy định tại Điều 70 của Hiến pháp mới về thẩm quyền của Quốc hội đối với những vấn đề về ngân sách nhà nước.

12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban quốc phòng và an ninh (Điều 79)

Nội dung Điều này tiếp tục kế thừa quy định tại Điều 29 của Luật hiện hành. Theo đó, Ủy ban quốc phòng và an ninh có nhiệm vụ thẩm tra, giám sát, kiến nghị các vấn đề liên quan đến quốc phòng và an ninh.

13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban văn hoá, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng (Điều 80)

Nội dung Điều này tiếp tục kế thừa quy định tại Điều 30 của Luật hiện hành. Đồng thời, dự thảo Luật bổ sung nhiệm vụ của Ủy ban văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng trong việc thẩm tra, giám sát, kiến nghị các vấn đề không chỉ về văn hoá, giáo dục, thông tin, thể thao, thanh niên, thiếu niên, nhi đồng mà cả trong lĩnh vực truyền thông cho phù hợp với quy định của Hiến pháp.

14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban về các vấn đề xã hội (Điều 81)

Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban về các vấn đề xã hội cơ bản được giữ như quy định tại Điều 31 của Luật hiện hành. Đồng thời, kế thừa quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, dự thảo Luật bổ sung nhiệm vụ của Ủy ban này trong thẩm tra việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường (Điều 82)

Nội dung Điều này tiếp tục kế thừa quy định tại Điều 32 của Luật hiện hành về nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường.

Đồng thời, dự thảo Luật bổ sung nhiệm vụ của Ủy ban này trong việc thẩm tra, giám sát, kiến nghị các vấn đề không chỉ thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường mà còn cả các vấn đề về chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu cho phù hợp với quy định tại Điều 63 của Hiến pháp.

16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban đối ngoại (Điều 83)

Nội dung Điều này tiếp tục kế thừa quy định tại Điều 33 của Luật hiện hành. Đồng thời, bổ sung hai nội dung mới quan trọng sau đây:

Thứ nhất, bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban đối ngoại trong việc chủ trì thẩm tra điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực của Quốc hội do Điều 70 của Hiến pháp năm 2013 bổ sung thẩm quyền của Quốc hội trong việc phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực của điều ước quốc tế liên quan đến chiến tranh, hòa bình, chủ quyền quốc gia, tư cách thành viên của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại các tổ chức quốc tế và khu vực quan trọng, điều ước quốc tế về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân và điều ước quốc tế khác trái với luật, nghị quyết của Quốc hội.

Thứ hai, bổ sung nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban đối ngoại trong việc thẩm tra đề nghị phê chuẩn bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại nước ngoài của Thủ tướng Chính phủ do Điều 74 của Hiến pháp năm 2013 bổ sung thẩm quyền của Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc phê chuẩn bổ nhiệm, miễn nhiệm đại sứ đặc mệnh toàn quyền của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại nước ngoài.

17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban dân nguyện (Điều 84)

Đây là một điều mới được bổ sung trên cơ sở thực hiện Kết luận số 64-KL/TW ngày 28-5-2013 của Hội nghị Trung ương VII (khóa XI) “*nghiên cứu việc chuyển một số ban của Ủy ban thường vụ Quốc hội thành ban của Quốc hội*”. Theo đó, Ủy ban dân nguyện sẽ là đầu mối tiếp công dân, tiếp nhận, xử lý, theo dõi, đôn đốc việc giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh gửi đến Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội; tổng hợp, xử lý và theo dõi kết quả việc giải quyết các ý kiến, kiến nghị của cử tri gửi đến Quốc hội. Ngoài ra, Ủy ban dân nguyện còn có thẩm quyền như các Ủy ban khác trong việc thẩm tra, giám sát, kiến nghị về các nội dung thuộc lĩnh vực dân nguyện, giải quyết khiếu nại, tố cáo.

18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban lâm thời (Điều 85)

Đề tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động của Ủy ban lâm thời, trên cơ sở quy định tại Điều 23 của Luật hiện hành, dự thảo Luật quy định rõ các trường hợp Quốc hội thành lập Ủy ban lâm thời và nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban này trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Theo đó, Ủy ban lâm thời do Quốc hội

thành lập để thẩm tra dự án luật, dự thảo nghị quyết hoặc báo cáo, dự án khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội trình Quốc hội hoặc có nội dung liên quan đến lĩnh vực phụ trách của Hội đồng dân tộc và nhiều Ủy ban của Quốc hội hoặc để điều tra làm rõ về một vấn đề cụ thể để báo cáo Quốc hội. Khi thực hiện nhiệm vụ điều tra làm rõ về một vấn đề, Ủy ban lâm thời có quyền yêu cầu các cá nhân, cơ quan, tổ chức hữu quan cung cấp tài liệu, thông tin cần thiết phục vụ cho việc thực hiện nhiệm vụ của Ủy ban, đến báo cáo, giải trình về những nội dung Ủy ban quan tâm; tổ chức đoàn giám sát, đoàn khảo sát đi nghiên cứu, xem xét tình hình tại cơ quan, tổ chức, địa phương có liên quan. Dự thảo Luật cũng quy định Ủy ban lâm thời chấm dứt hoạt động và tự giải tán sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ được Quốc hội giao.

19. Trách nhiệm phối hợp giữa Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội (Điều 86)

Nội dung Điều này tiếp tục kế thừa quy định tại Điều 34 của Luật hiện hành và các quy định có liên quan của Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế, Luật ngân sách nhà nước, Quy chế hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội. Trên cơ sở những sửa đổi, bổ sung về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội như đã nêu ở trên, dự thảo Luật bổ sung quy định về trách nhiệm của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trong việc tham gia với Ủy ban kinh tế thẩm tra chương trình, dự án, kế hoạch nhà nước về mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội; báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện mục tiêu, chỉ tiêu, chính sách, nhiệm vụ cơ bản phát triển kinh tế - xã hội; tham gia với Ủy ban pháp luật thẩm tra đề án về thành lập, bãi bỏ cơ quan khác do Quốc hội thành lập, đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính; tham gia với Ủy ban đối ngoại thẩm tra điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền phê chuẩn, quyết định gia nhập hoặc chấm dứt hiệu lực của Quốc hội; tham gia với Ủy ban dân nguyện thực hiện tiếp công dân, tiếp nhận, xử lý, theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị gửi đến Quốc hội, thẩm tra báo của Chính phủ, Tòa án nhân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.

20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội (Điều 87)

Nội dung Điều này quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội trên cơ sở kế thừa Điều 24, Điều 25 của Luật hiện hành và pháp điển hóa những nội dung này từ Điều 8 của Quy chế hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội.

21. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của Quốc hội (Điều 88)

Đây là một Điều mới bổ sung của dự thảo Luật nhằm xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng dân tộc, Thường trực Ủy ban của

Quốc hội đã được ghi nhận tại Điều 77 của dự thảo Luật. Những nhiệm vụ, quyền hạn này thực chất là sự pháp điển từ Điều 7 của Quy chế hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội.

22. Chương trình hoạt động (Điều 89)

Nội dung Điều này được kế thừa từ Điều 37 của Luật hiện hành. Theo đó, chương trình hoạt động của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội do Hội đồng, Ủy ban quyết định căn cứ vào Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội và sự chỉ đạo, điều hoà của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

23. Hoạt động thẩm tra, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự án luật, dự án pháp lệnh, dự án khác (các điều 90, 91 và 92)

Thẩm tra, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự án luật, dự án pháp lệnh trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội là một hoạt động quan trọng của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, liên quan đến nhiều chủ thể trong quy trình lập pháp và góp phần làm nêu hiệu quả hoạt động của Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội. Vì vậy, Luật tổ chức Quốc hội phải quy định những nguyên tắc để không chỉ tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội mà còn tạo cơ sở cho việc quy định cụ thể trong Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các nội quy, quy chế khác.

Xuất phát từ cách tiếp cận như vậy, dự thảo Luật dành 3 điều quy định những nguyên tắc cơ bản về hoạt động thẩm tra, tham gia thẩm tra và giải trình, tiếp thu, chỉnh lý dự án luật, pháp lệnh của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội tại các điều 90, 91 và 92. Những nội dung này được xây dựng trên cơ sở kế thừa Luật ban hành văn bản pháp luật, pháp điển hóa Nội quy, các Quy chế và Nghị quyết số 27 về đổi mới hoạt động của Quốc hội.

24. Hoạt động giám sát của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội (từ Điều 93 đến Điều 99)

Giám sát là một trong những nhiệm vụ thường xuyên, cơ bản của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội vì vậy, cũng giống như hoạt động thẩm tra, Luật tổ chức Quốc hội phải quy định những vấn đề chung nhất về hoạt động giám sát của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội để tạo cơ sở pháp lý cho Luật hoạt động giám sát của Quốc hội và các nội quy, quy chế quy định cụ thể về cách thức và trình tự thực hiện. Do vậy, dự thảo Luật dành 7 điều quy định về thẩm quyền, đối tượng, phạm vi, các hình thức và những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động giám sát của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, đó là: giám sát hoạt động của cơ quan (Điều 93), giám sát văn bản pháp luật (Điều 94), giám sát việc ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế (Điều 95), yêu cầu báo cáo, giải trình, cung cấp tài liệu (Điều 96), tổ chức Đoàn giám sát (Điều 97), tổ chức Đoàn khảo sát (Điều 98), cử thành viên đến xem xét, xác minh (Điều 99).

2. Số lượng đại biểu Quốc hội (Điều 110)

Điều 110 của dự thảo Luật được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở kế thừa các quy định của Luật tổ chức Quốc hội và Luật bầu cử đại biểu Quốc hội hiện hành. Số lượng đại biểu Quốc hội được quy định là năm trăm người. Số lượng đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách được nâng lên là ít nhất ba mươi lăm phần trăm tổng số đại biểu Quốc hội để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc kiện toàn bộ máy của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các Đoàn đại biểu Quốc hội, từng bước củng cố vai trò là lực lượng nòng cốt trong các hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội.

Khoản 2 Điều 110 bổ sung quy định về việc bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội tại đơn vị bầu cử chưa bầu đủ hoặc khuyết đại biểu Quốc hội để khắc phục tình trạng một bộ phận nhân dân không có người đại diện cho mình tại Quốc hội. Hội đồng bầu cử quốc gia có trách nhiệm tổ chức việc bầu cử bổ sung trong thời hạn 120 ngày, kể từ ngày Ủy ban thường vụ quyết định việc bầu cử.

3. Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và đại biểu Quốc hội hoạt động không chuyên trách (Điều 111 và 112)

Điều 111 và 112 của dự thảo Luật đã có những quy định cụ thể hơn về đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và đại biểu Quốc hội hoạt động không chuyên trách để phân biệt rõ hơn địa vị pháp lý, vai trò và trách nhiệm của các đại biểu Quốc hội, nhất là đối với đại biểu hoạt động chuyên trách tại các cơ quan của Quốc hội và đại biểu hoạt động chuyên trách tại địa phương.

Khoản 1 Điều 111 lần đầu tiên đặt ra khái niệm đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách là “cán bộ được bầu làm đại biểu Quốc hội theo nhiệm kỳ, trong biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước, dành toàn bộ thời gian làm nhiệm vụ của đại biểu Quốc hội và làm việc tại các cơ quan của Quốc hội, tại Đoàn đại biểu Quốc hội ở địa phương”. Như vậy, điểm khác biệt lớn nhất trong chế độ pháp lý của đại biểu hoạt động chuyên trách là những người dành toàn bộ thời gian của mình cho hoạt động của Quốc hội và không kiêm nhiệm công tác điều hành, quản lý nhà nước trong bộ máy của các cơ quan khác ở trung ương cũng như địa phương. Đối với các đại biểu hoạt động không chuyên trách thì dự thảo Luật quy định trách nhiệm dành đủ thời gian để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội, nếu đại biểu là thành viên của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tham gia các phiên họp toàn thể của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, thảo luận, biểu quyết các vấn đề và tham gia các hoạt động khác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội mà mình là thành viên (khoản 2 và 3 Điều 112).

4. Nhiệm kỳ của đại biểu Quốc hội (Điều 113)

Điều 113 của dự thảo Luật giữ nguyên quy định của Luật hiện hành về nhiệm kỳ của đại biểu Quốc hội, theo đó nhiệm kỳ của đại biểu mỗi khóa Quốc hội bắt đầu từ kỳ họp thứ nhất của khóa Quốc hội đó đến kỳ họp thứ nhất của

Quốc hội khoá sau. Nhiệm kỳ của đại biểu Quốc hội được bầu bổ sung bắt đầu từ kỳ họp sau cuộc bầu cử bổ sung đến kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khoá sau.

5. Trách nhiệm của đại biểu Quốc hội (các điều 114, 115 và 116)

5.1. Tham gia các hoạt động của Quốc hội (Điều 114)

Ngoài việc kế thừa các quy định hiện hành, Điều 114 của dự thảo Luật bổ sung quy định đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách có trách nhiệm tham gia hội nghị đại biểu Quốc hội chuyên trách và các hội nghị khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập. Những hội nghị này là dịp để các đại biểu hoạt động chuyên trách nghiên cứu, thảo luận sâu sắc hơn về các nội dung quan trọng trước khi Quốc hội cho ý kiến, góp phần nâng cao hơn chất lượng hoạt động của Quốc hội.

5.2. Tiếp xúc cử tri; tiếp công dân, tiếp nhận và xử lý kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân (Điều 115 và Điều 116)

Để thực hiện tốt vai trò đại diện cho ý chí cho và nguyện vọng của nhân dân, thể hiện đầy đủ trách nhiệm to lớn trước nhân dân, Điều 115 của dự thảo Luật tiếp tục quy định đại biểu Quốc hội có trách nhiệm liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thường xuyên tiếp xúc với cử tri, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, kiến nghị của cử tri với Quốc hội, với các cơ quan, tổ chức hữu quan.

Ngoài việc tiếp xúc cử tri tại nơi ứng cử, dự thảo Luật bổ sung quy định đại biểu Quốc hội có thể tiếp xúc cử tri nơi cư trú, nơi làm việc; tiếp xúc cử tri theo chuyên đề, lĩnh vực, đối tượng, địa bàn mà đại biểu quan tâm nhằm mục đích tạo thêm cơ hội để đại biểu Quốc hội lắng nghe ý kiến, nguyện vọng của cử tri, đồng thời thu hút được sự quan tâm của cử tri đối với các cuộc tiếp xúc cử tri của đại biểu Quốc hội (khoản 2 Điều 115).

Tiếp công dân là một trong những nhiệm vụ quan trọng và thường xuyên của đại biểu Quốc hội. Khi nhận được kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm nghiên cứu, kịp thời chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết; đôn đốc và theo dõi việc giải quyết. Nếu xét thấy việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo không thỏa đáng, đại biểu Quốc hội có quyền gặp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại. Khi cần thiết, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó giải quyết. Trường hợp người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức, đơn vị đó không giải quyết hoặc giải quyết không thỏa đáng thì đại biểu Quốc hội có quyền báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định (Điều 116). Đây là quy định mới được bổ sung nhằm tăng cường chất lượng và hiệu quả giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của đại biểu Quốc hội.

6. Quyền hạn của đại biểu Quốc hội (các điều từ Điều 117 đến Điều 123)

6.1. Quyền trình kiến nghị về luật, pháp lệnh và dự án luật, dự án pháp lệnh (Điều 117)

Điều 117 của dự thảo Luật tiếp tục giữ nguyên quy định về quyền trình kiến nghị về luật, pháp lệnh và dự án luật, dự án pháp lệnh trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội của đại biểu Quốc hội. Đây quyền rất quan trọng của đại biểu Quốc hội, tạo điều kiện cho đại biểu Quốc hội tham gia một cách trực tiếp, xuyên suốt vào hoạt động lập pháp. Tuy nhiên, thực tế nhiều năm qua cho thấy việc thực thi quyền hạn này của đại biểu Quốc hội còn rất nhiều hạn chế, nguyên nhân chủ yếu là do đại biểu Quốc hội không có điều kiện về kinh phí, không nắm bắt hoặc không có khả năng thực hiện đầy đủ những quy định về trình tự, thủ tục trong việc xây dựng hồ sơ các kiến nghị, dự án luật, pháp lệnh. Do đó, dự thảo Luật đã bổ sung trách nhiệm của Văn phòng Quốc hội, Viện nghiên cứu lập pháp trong việc tư vấn, hỗ trợ đại biểu Quốc hội trong việc lập, hoàn thiện hồ sơ kiến nghị về luật, pháp lệnh và dự án luật, dự án pháp lệnh để tạo thêm điều kiện thuận lợi đại biểu Quốc hội thực hiện quyền sáng kiến lập pháp, qua đó tăng cường hiệu quả công tác lập pháp của Quốc hội.

6.2. Quyền chất vấn (Điều 118)

Điều 118 của dự thảo Luật về cơ bản giữ nguyên quy định hiện hành về thẩm quyền chất vấn của đại biểu Quốc hội, ngoài ra có bổ sung quyền chất vấn của đại biểu đối với Tổng kiểm toán nhà nước để phù hợp với Hiến pháp (sửa đổi); đồng thời sửa đổi quy định về việc trả lời chất vấn theo hướng Ủy ban thường vụ Quốc hội kiến nghị Quốc hội xem xét, quyết định cho phép người bị chất vấn trả lời chất vấn tại phiên họp toàn thể của Quốc hội, phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc trả lời trực tiếp bằng văn bản đến đại biểu Quốc hội đã chất vấn. Nếu đại biểu Quốc hội chưa đồng ý với nội dung trả lời chất vấn bằng văn bản thì có quyền đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội đưa nội dung chất vấn đó ra xem xét lại tại phiên họp của Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội.

6.3. Quyền kiến nghị bỏ phiếu tín nhiệm (Điều 119)

Điều 119 của dự thảo Luật bổ sung những quy định cụ thể, chi tiết hơn về thủ tục tiến hành việc bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn. Theo đó, đầu mỗi kỳ họp thường lệ của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội tổng hợp kiến nghị của đại biểu Quốc hội về việc bỏ phiếu tín nhiệm và báo cáo để Quốc hội thực hiện việc bỏ phiếu tín nhiệm khi có từ 20% tổng số đại biểu Quốc hội kiến nghị bỏ phiếu tín nhiệm đối với cùng một người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

6.4. Quyền của đại biểu Quốc hội khi phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật; quyền yêu cầu các cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin (Điều 120 và Điều 121)

Điều 120 và Điều 121 của dự thảo cơ bản giữ nguyên quy định tại Điều 53 và 54 của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành.

6.5 Quyền tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân (Điều 122)

So với Điều 55 của Luật hiện hành, khoản 1 Điều 122 bổ sung thêm quyền của đại biểu Quốc hội tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân nơi đại biểu cư trú hoặc nơi làm việc khi Hội đồng nhân dân bàn những vấn đề mà đại biểu quan tâm để tạo điều kiện cho đại biểu Quốc hội sâu sát hơn với tình hình thực tiễn của địa phương, thu thập thêm các thông tin cần thiết cho hoạt động của mình.

6.6. Quyền miễn trừ (Điều 123)

Điều 123 của dự thảo Luật cơ bản giữ nguyên quy định tại Điều 58 của Luật hiện hành về quyền miễn trừ của đại biểu Quốc hội, chỉ có một số sửa đổi về kỹ thuật để bảo đảm phù hợp với Hiến pháp (sửa đổi). Ngoài ra, trên cơ sở kế thừa tinh thần của Điều 40 Hiến pháp năm 1946, khoản 2 Điều 123 đã bổ sung quy định đại biểu Quốc hội không phải chịu trách nhiệm pháp lý về các phát biểu trước Quốc hội và việc biểu quyết của mình. Quy định này sẽ nâng cao hơn nữa vai trò của cá nhân mỗi đại biểu Quốc hội trong việc thảo luận và quyết định các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội.

7. Việc bãi nhiệm đại biểu Quốc hội; xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu Quốc hội (Điều 124 và Điều 125)

So với Điều 56 của Luật hiện hành, khoản 1 Điều 124 của dự thảo Luật đã quy định cụ thể hơn về các trường hợp bãi nhiệm đại biểu Quốc hội, theo đó đại biểu Quốc hội có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm các quy tắc, chuẩn mực về đạo đức, lối sống, không đại diện hoặc làm ngược lại với lợi ích, nguyện vọng của Nhân dân, không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của Nhân dân thì bị bãi nhiệm. khoản 4 Điều này cũng quy định rõ đối với trường hợp cử tri bãi nhiệm đại biểu Quốc hội thì việc bãi nhiệm đại biểu Quốc hội được thực hiện theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bằng hình thức bỏ phiếu kín. Hội đồng bầu cử quốc gia có trách nhiệm tổ chức để cử tri tại đơn vị bầu cử đã bầu ra đại biểu Quốc hội bị đề nghị bãi nhiệm thực hiện quyền bỏ phiếu bãi nhiệm đại biểu Quốc hội. Nếu có quá nửa số cử tri bỏ phiếu tán thành thì đại biểu Quốc hội sẽ bị bãi nhiệm.

Điều 125 của dự thảo Luật giữ nguyên quy định về việc xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu Quốc hội của Luật hiện hành và bổ sung nội dung đại biểu Quốc hội được thôi làm nhiệm vụ đại biểu kể từ ngày Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua nghị quyết cho thôi làm nhiệm vụ đại biểu.

8. Điều kiện bảo đảm cho đại biểu Quốc hội (Điều 126)

Dự thảo Luật tiếp tục kế thừa các quy định hiện hành, đồng thời luật hóa một số quy định về các điều kiện bảo đảm cho đại biểu Quốc hội trong Quy chế hoạt động của đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội. Thực tiễn thời gian qua cho thấy, đại biểu Quốc hội còn gặp nhiều khó khăn trong việc thực

hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu, nhất là về kinh phí hoạt động và bộ máy giúp việc. Để góp phần khắc phục những vấn đề này, khoản 2 Điều 126 đã bổ sung quy định đại biểu Quốc hội được cấp hoạt động phí hàng tháng bằng hệ số là 1,0 của mức lương tối thiểu đối với cán bộ, công chức và được hỗ trợ kinh phí để thực hiện chế độ thuê chuyên gia nhằm cung cấp thông tin và hỗ trợ hoạt động của đại biểu Quốc hội. Quy định này sẽ tạo điều kiện để đại biểu Quốc hội có khả năng tiếp cận, sử dụng các dịch vụ thông tin, tham vấn và nghiên cứu chuyên nghiệp theo đúng nhu cầu của mình. Một số chế độ khác như thời gian làm việc, thâm niên công tác, lương, phụ cấp và các loại kinh phí khác cũng được quy định cụ thể hơn để nâng cao chất lượng hoạt động của các đại biểu Quốc hội nói riêng cũng như của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội nói chung.

9. Đoàn đại biểu Quốc hội (Điều 127)

Kế thừa những quy định hiện hành và luật hóa một số quy định trong Quy chế hoạt động của đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội, Điều 127 của dự thảo Luật tiếp tục xác định Đoàn đại biểu Quốc hội là hình thức tổ chức hoạt động của các đại biểu Quốc hội tại địa phương. Dự thảo đã bổ sung một số quy định cụ thể hơn về tổ chức và nhiệm vụ của Đoàn đại biểu Quốc hội, nhiệm vụ của Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội, Phó trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội để tạo cơ sở cho các Đoàn đại biểu Quốc hội tiếp tục thực hiện tốt các nhiệm vụ, quyền hạn của mình, góp phần quan trọng vào kết quả hoạt động chung của Quốc hội.

10. Tổ đại biểu Quốc hội (Điều 128)

Đây là quy định mới được bổ sung để luật hóa thêm một hình thức hoạt động quan trọng của các đại biểu Quốc hội và Đoàn đại biểu Quốc hội. Theo đó, Tổ đại biểu Quốc hội gồm một hoặc một số Đoàn đại biểu Quốc hội được thành lập để thảo luận các nội dung trong chương trình kỳ họp. Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cụ thể việc thành lập Tổ đại biểu Quốc hội và chỉ định Tổ trưởng, Tổ phó các Tổ đại biểu Quốc hội.

V. VỀ CÁC CƠ QUAN THUỘC QUỐC HỘI (CHƯƠNG V)

Chương V gồm 5 điều, quy định mang tính khái quát về cơ chế hỗ trợ cho hoạt động của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội bao gồm các cơ quan thuộc Quốc hội trực tiếp hỗ trợ, phục vụ cho hoạt động của Quốc hội cũng như kinh phí hoạt động của Quốc hội.

1. Văn phòng Quốc hội (Điều 129)

Điều này được bổ sung mới để quy định về vị trí, chức năng của Văn phòng Quốc hội, trách nhiệm của người đứng đầu Văn phòng Quốc hội và việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội. Theo đó, Văn phòng Quốc hội là cơ quan thuộc Quốc hội, có chức năng nghiên cứu, tham mưu tổng hợp và tổ chức phục vụ các hoạt động của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch

Quốc hội; các hoạt động của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn thư ký Quốc hội.

2. Ban công tác đại biểu (Điều 130)

Điều này được bổ sung mới để quy định về vị trí, chức năng của Ban công tác đại biểu, trách nhiệm của người đứng đầu Ban công tác đại biểu và việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Trưởng ban, các Phó Trưởng ban công tác đại biểu. Theo đó, Ban công tác đại biểu là cơ quan thuộc Quốc hội, có chức năng tham mưu, phục vụ các hoạt động của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội về công tác đại biểu dân cử, tổ chức bộ máy nhân sự thuộc thẩm quyền xem xét, quyết định của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

3. Viện nghiên cứu lập pháp (Điều 131)

Điều này được bổ sung mới để quy định về vị trí, chức năng của Viện nghiên cứu lập pháp, trách nhiệm của người đứng đầu Viện nghiên cứu lập pháp và việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Viện trưởng, các Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu lập pháp. Theo đó, Viện nghiên cứu lập pháp là cơ quan thuộc Quốc hội, có chức năng nghiên cứu những vấn đề lý luận, thực tiễn về tổ chức và hoạt động của Quốc hội; tổ chức thông tin khoa học phục vụ việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan thuộc Quốc hội và đại biểu Quốc hội; giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học trong các cơ quan của Quốc hội và các cơ quan thuộc Quốc hội.

4. Cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Văn phòng Quốc hội, Ban công tác đại biểu, Viện nghiên cứu lập pháp (Điều 132)

Điều này được sửa đổi, bổ sung trên cơ sở Điều 92 của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành theo hướng cụ thể hóa tên gọi của các cơ quan thuộc bộ máy giúp việc cho Quốc hội. Theo đó, Ủy ban thường vụ Quốc hội được giao quy định cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Văn phòng Quốc hội, Ban công tác đại biểu và Viện nghiên cứu lập pháp; quyết định biên chế đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và quy định chế độ, chính sách áp dụng đối với đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Văn phòng Quốc hội phù hợp với tính chất đặc thù của hoạt động của Quốc hội.

5. Kinh phí hoạt động của Quốc hội (Điều 133)

Điều này cơ bản kế thừa quy định tại Điều 93 của Luật tổ chức Quốc hội hiện hành. Điểm sửa đổi cơ bản trong nội dung Điều này là liệt kê chi tiết các khoản kinh phí thuộc kinh phí hoạt động của Quốc hội và quy định trách nhiệm của Chủ tịch Quốc hội trong việc chỉ đạo thực hiện kinh phí hoạt động của Quốc hội. Trách nhiệm tổ chức thực hiện kinh phí thuộc về các cơ quan của Quốc hội và các cơ quan thuộc Quốc hội theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

VI. VỀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH (CHƯƠNG VI)

Chương này gồm 1 điều (Điều 134) quy định về hiệu lực thi hành. Dự kiến Luật tổ chức Quốc hội (sửa đổi) sẽ có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2015 và thay thế cho Luật tổ chức Quốc hội số 09/2001/QH10 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2007/QH11.

*

* *

Trên đây là Thuyết minh chi tiết về dự án Luật tổ chức Quốc hội (sửa đổi), Ủy ban thường vụ Quốc hội xin kính trình Quốc hội xem xét, quyết định.

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI